

CHÍNH PHỦ**CHÍNH PHỦ**

Số: 99/2005/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2005

NGHỊ ĐỊNH**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều
của Luật Thanh tra về tổ chức và hoạt động
của Ban Thanh tra nhân dân****CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày
25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng
6 năm 2004;*

*Theo đề nghị của Tổng Thanh tra, sau
khi thống nhất với Ban Thường trực Ủy
ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt
Nam và Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn
Lao động Việt Nam,*

NGHỊ ĐỊNH:*Chương I***NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết và

hướng dẫn thi hành một số điều của Luật
Thanh tra về tổ chức và hoạt động của
Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường,
thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự
nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

**Điều 2. Vai trò của Ban Thanh tra
nhân dân**

Ban Thanh tra nhân dân được thành
lập ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà
nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp
nhà nước để giám sát việc thực hiện
chính sách, pháp luật, việc giải quyết
khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện quy chế
dân chủ ở cơ sở, góp phần phát huy dân
chủ, đấu tranh chống tham nhũng, tiêu
cực, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của
công dân, cơ quan, tổ chức.

**Điều 3. Tiêu chuẩn, điều kiện thành
viên Ban Thanh tra nhân dân**

Thành viên Ban Thanh tra nhân dân phải là người trung thực, công tâm, có uy tín, có hiểu biết nhất định về chính sách, pháp luật, tự nguyện tham gia Ban Thanh tra nhân dân.

Thành viên Ban Thanh tra nhân dân trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước phải là người làm việc thường xuyên tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước và không phải là người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

Thành viên Ban Thanh tra nhân dân tại xã, phường, thị trấn phải là người thường trú tại xã, phường, thị trấn và không phải là người đương nhiệm trong Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và không phải là Trưởng thôn, Phó thôn, Tổ trưởng, Tổ phó Tổ dân phố và những người đang đảm nhận nhiệm vụ tương đương.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân

Ban Thanh tra nhân dân hoạt động theo nguyên tắc khách quan, công khai, dân chủ và kịp thời; làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số.

Điều 5. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Nghiêm cấm mọi hành vi đe dọa, trả thù, trù dập đối với thành viên Ban Thanh tra nhân dân.

2. Nghiêm cấm mọi hành vi lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thanh tra

nhân dân để kích động, dụ dỗ, lôi kéo người khác khiếu nại, tố cáo sai sự thật và thực hiện các hành vi trái pháp luật.

Chương II

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN THANH TRA NHÂN DÂN Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Mục 1. TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA BAN THANH TRA NHÂN DÂN Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Điều 6. Tổ chức Ban Thanh tra nhân dân

1. Tổ chức Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn được thực hiện theo quy định tại Điều 60 của Luật Thanh tra.

Ban Thanh tra nhân dân có Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các thành viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về các hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân. Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ. Các thành viên khác thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

Nhiệm kỳ của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn là hai năm.

2. Thành viên Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn do Hội nghị nhân dân hoặc Hội nghị đại biểu nhân dân tại thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố bầu ra.

Hội nghị nhân dân là Hội nghị cử tri; Hội nghị đại biểu nhân dân là Hội nghị cử tri đại diện cho hộ gia đình.

Điều 7. Số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân

Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn có từ 5 đến 11 thành viên. Đối với những xã, phường, thị trấn ở đồng bằng có số dân dưới 5 nghìn người thì được bầu 5 hoặc 7 thành viên; từ 5 nghìn người đến dưới 9 nghìn người thì được bầu 7 hoặc 9 thành viên; từ 9 nghìn người trở lên thì được bầu 9 hoặc 11 thành viên.

Đối với những xã, phường, thị trấn ở miền núi, trung du và hải đảo, mỗi thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố được bầu 1 thành viên, nhưng số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân không quá 11 người.

Căn cứ vào địa bàn, số lượng dân cư, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn quyết định số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn.

Điều 8. Bầu thành viên Ban Thanh tra nhân dân

1. Căn cứ vào số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn xác định số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân mà thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố được bầu.

2. Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức Hội nghị cử tri hoặc Hội nghị cử tri đại diện hộ gia đình ở thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố để bầu thành viên Ban Thanh tra nhân dân.

3. Thành viên Ban Thanh tra nhân dân được bầu theo sự giới thiệu của Ban công tác Mặt trận và theo đề cử của đại biểu tham dự hội nghị. Thành viên Ban Thanh tra nhân dân được bầu bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do Hội nghị quyết định.

4. Hội nghị cử tri hoặc Hội nghị cử tri đại diện hộ gia đình được tiến hành khi có trên 50% số đại biểu được triệu tập có mặt. Người được bầu phải có trên 50% số đại biểu tham dự hội nghị tín nhiệm.

Trưởng ban công tác Mặt trận có trách nhiệm báo cáo kết quả bầu cử với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn.

Điều 9. Công nhận Ban Thanh tra nhân dân

Chậm nhất là 5 ngày kể từ ngày bầu xong thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn tổ chức cuộc họp với các thành viên Ban Thanh tra nhân dân để bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban, trình hội nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp ra Nghị quyết công nhận Ban Thanh tra nhân dân và thông báo cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban dân dân cùng cấp

trong phiên họp gần nhất và thông báo cho nhân dân địa phương biết.

Điều 10. Bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Ban Thanh tra nhân dân và bầu thành viên thay thế

1. Trong nhiệm kỳ, thành viên Ban Thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm pháp luật hoặc không còn được nhân dân tín nhiệm thì Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn đề nghị Hội nghị cử tri hoặc Hội nghị cử tri đại diện hộ gia đình đã bầu ra thành viên đó bãi nhiệm và bầu người khác thay thế.

2. Trong trường hợp vì lý do sức khỏe, hoàn cảnh gia đình hoặc lý do khác, thành viên Ban Thanh tra nhân dân có đơn xin thôi tham gia Ban Thanh tra nhân dân thì Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn trình Hội nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp xem xét, quyết định việc miễn nhiệm.

3. Việc bầu thành viên Ban Thanh tra nhân dân thay thế những người bị bãi nhiệm hoặc được miễn nhiệm quy định tại khoản 1, khoản 2 của Điều này được thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thanh tra nhân dân

1. Giám sát cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở xã, phường, thị trấn trong việc thực hiện chính sách, pháp

luật; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở. Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì kiến nghị người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

2. Khi cần thiết được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn giao xác minh những vụ việc nhất định.

3. Khi cần thiết, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền mời đại diện Ban Thanh tra nhân dân tham gia việc thanh tra, kiểm tra tại xã, phường, thị trấn; Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu cử người tham gia khi được yêu cầu.

4. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn khắc phục sơ hở, thiếu sót được phát hiện qua việc giám sát; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; biểu dương khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác, xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

5. Kiến nghị với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường thị trấn tổ chức các hình thức động viên nhân dân phát hiện các sai phạm; tiếp nhận các kiến nghị và phản ánh của nhân dân.

6. Được mời tham dự các cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn mà nội dung liên quan đến nhiệm vụ giám sát, xác minh của Ban Thanh tra nhân dân.

7. Tham dự các cuộc họp của Ủy ban

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn mà nội dung có liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.

8. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác do pháp luật quy định.

Mục 2. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN THANH TRA NHÂN DÂN Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Điều 12. Xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân

1. Hàng năm, Ban Thanh tra nhân dân căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn, chương trình hành động và sự chỉ đạo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xây dựng phương hướng, nội dung hoạt động.

2. Phương hướng, nội dung kế hoạch hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân phải báo cáo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn.

Điều 13. Phạm vi giám sát của Ban Thanh tra nhân dân

1. Hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

2. Việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

3. Hoạt động và phẩm chất đạo đức

của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các Ủy viên Ủy ban nhân dân, cán bộ, công chức làm việc tại xã, phường, thị trấn và Trưởng thôn, Phó thôn, Tổ trưởng, Tổ phó tổ dân phố và những người đảm nhận nhiệm vụ tương đương.

4. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo tại xã, phường, thị trấn.

a) Việc tiếp dân của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;

b) Việc tiếp nhận và xử lý đơn, thư khiếu nại, tố cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;

c) Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;

d) Việc thi hành các quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo có hiệu lực pháp luật tại xã, phường, thị trấn.

5. Việc thu chi ngân sách, quyết toán ngân sách, công khai tài chính tại xã, phường, thị trấn.

6. Việc thực hiện các dự án đầu tư, công trình do nhân dân đóng góp xây dựng, do Nhà nước, các tổ chức, cá nhân đầu tư, tài trợ cho xã, phường, thị trấn.

7. Các công trình triển khai trên địa bàn xã, phường, thị trấn có ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, an ninh, trật tự, văn hóa - xã hội, vệ sinh môi trường và đời sống của nhân dân.

8. Việc quản lý trật tự xây dựng, quản lý các khu tập thể, khu dân cư, việc quản lý và sử dụng đất đai tại xã, phường, thị trấn.

9. Thu, chi các loại quỹ và lệ phí theo quy định của Nhà nước, các khoản đóng góp của nhân dân tại xã, phường, thị trấn.

10. Việc thực hiện các kết luận, quyết định xử lý về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, việc xử lý các vụ việc tham nhũng liên quan đến cán bộ xã, phường, thị trấn.

11. Việc thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi, chăm sóc, giúp đỡ thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, những người và gia đình có công với nước, chính sách bảo hiểm xã hội, bảo trợ xã hội trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

12. Những việc khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Phương thức thực hiện quyền giám sát của Ban Thanh tra nhân dân

1. Tiếp nhận các ý kiến phản ánh của nhân dân, trực tiếp thu thập các thông tin, tài liệu để xem xét, theo dõi cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở xã, phường, thị trấn thực hiện những việc thuộc phạm vi giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

2. Phát hiện hành vi trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở xã, phường, thị trấn.

3. Kiến nghị trực tiếp hoặc thông qua Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn kiến nghị với Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, giải quyết các vấn đề liên quan đến nội dung giám sát của Ban Thanh tra nhân dân và giám sát việc giải quyết kiến nghị đó.

Điều 15. Hoạt động giám sát của Ban Thanh tra nhân dân

1. Trong quá trình thực hiện việc giám sát, Ban Thanh tra nhân dân có quyền đề nghị Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến việc giám sát.

2. Trường hợp phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở xã, phường, thị trấn xâm phạm quyền làm chủ của nhân dân và có dấu hiệu tham nhũng, lãng phí, sử dụng sai mục đích tài sản nhà nước, ngân sách và các khoản đóng góp của nhân dân; thực hiện chương trình, dự án, quản lý và sử dụng đất đai trái với các quy định của pháp luật và các hành vi vi phạm pháp luật khác mà nội dung thuộc phạm vi giám sát của Ban Thanh tra nhân dân thì Ban Thanh tra nhân dân kiến nghị Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khác xem xét, giải quyết, đồng thời báo

cáo với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phải xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết cho Ban Thanh tra nhân dân. Trường hợp kiến nghị không được xem xét, giải quyết hoặc thực hiện không đầy đủ thì Ban Thanh tra nhân dân có quyền kiến nghị Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khác xem xét, giải quyết.

Điều 16. Hoạt động xác minh của Ban Thanh tra nhân dân

1. Khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn giao xác minh những vụ việc nhất định, Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm thực hiện đúng nội dung, thời gian, phạm vi, nhiệm vụ được giao.

2. Trong quá trình thực hiện việc xác minh, Ban Thanh tra nhân dân có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp các thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ cho việc xác minh; xem xét để làm rõ sự việc cần xác minh; việc xác minh được lập thành biên bản.

Kết thúc việc xác minh, Ban Thanh tra nhân dân báo cáo với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn về kết quả xác minh; đồng thời kiến nghị biện pháp xử lý.

3. Trường hợp phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân cần phải xử lý ngay thì lập biên bản và kiến nghị Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, đồng thời giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phải xem xét, giải quyết và thông báo kết quả cho Ban Thanh tra nhân dân biết. Trường hợp kiến nghị đó không được thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì Ban Thanh tra nhân dân có quyền kiến nghị Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh xem xét, giải quyết.

Điều 17. Lê lối làm việc của Ban Thanh tra nhân dân

Ban Thanh tra nhân dân họp định kỳ mỗi quý một lần để kiểm điểm công tác trong quý và triển khai công tác quý sau, trong trường hợp cần thiết có thể họp bất thường.

Ban Thanh tra nhân dân thực hiện chế độ báo cáo mỗi quý một lần trước Hội nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn; định kỳ 6 tháng một lần tiến hành sơ kết; hàng năm tổng kết hoạt động và báo cáo trước Hội nghị Ủy

ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn.

**Mục 3. TRÁCH NHIỆM CỦA ỦY BAN
MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM,
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG,
THỊ TRẤN, THANH TRA
CẤP HUYỆN**

Điều 18. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn

1. Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 63 của Luật Thanh tra.
2. Chủ trì hoặc phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác cho thành viên Ban Thanh tra nhân dân. Chủ trì việc tổ chức phối hợp giữa các tổ chức thành viên của Mặt trận để hỗ trợ hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân.
3. Dự toán, quyết toán kinh phí hoạt động hàng năm của Ban Thanh tra nhân dân theo quy định của pháp luật.
4. Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân.
5. Mời đại diện Ban Thanh tra nhân dân tham dự cuộc họp của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn có nội dung liên quan đến hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.

Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

1. Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 62 của Luật Thanh tra.

2. Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân. Trường hợp nội dung kiến nghị vượt quá thẩm quyền thì báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết, đồng thời thông báo cho Ban Thanh tra nhân dân biết.

3. Xử lý theo thẩm quyền người có hành vi cản trở hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, trả thù, trù dập thành viên Ban Thanh tra nhân dân.

4. Mời đại diện Ban Thanh tra nhân dân tham dự các cuộc họp của Ủy ban nhân dân có nội dung liên quan đến nhiệm vụ giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

5. Cấp kinh phí cho Ban Thanh tra nhân dân theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và tạo điều kiện thuận lợi để Ban Thanh tra nhân dân hoạt động.

Điều 20. Trách nhiệm của Thanh tra cấp huyện

Thanh tra cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hướng dẫn nghiệp vụ công tác cho các Ban Thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn.

Điều 21. Kinh phí và chế độ tài chính của Ban Thanh tra nhân dân

1. Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cân đối cho ngân sách cấp xã để Ủy ban nhân dân cấp cho Ban Thanh tra nhân dân hoạt động.

2. Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân được sử dụng để chi cho việc tổ chức các cuộc họp, thù lao trách nhiệm cho các thành viên và cho các hoạt động khác.

3. Bộ Tài chính phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn về kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn.

Chương III

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN THANH TRA NHÂN DÂN Ở CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Mục 1. TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA BAN THANH TRA NHÂN DÂN Ở CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Điều 22. Tổ chức Ban Thanh tra nhân dân

1. Tổ chức của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp,

doanh nghiệp nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 64 của Luật Thanh tra.

Ban Thanh tra nhân dân có Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các thành viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về mọi hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân. Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ. Các thành viên khác của Ban Thanh tra nhân dân thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

Nhiệm kỳ của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước là hai năm.

2. Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước do Hội nghị công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu công nhân, viên chức bầu ra.

Trong cơ quan nhà nước Hội nghị công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu công nhân, viên chức là Hội nghị cán bộ, công chức hoặc Hội nghị đại biểu cán bộ, công chức. Trong đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước là Đại hội công nhân, viên chức hoặc Đại hội đại biểu công nhân, viên chức (sau đây gọi chung là Đại hội công nhân, viên chức hoặc Đại hội đại biểu công nhân, viên chức).

3. Ban Thanh tra nhân dân được thành lập ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước có tổ chức công đoàn cơ sở.

4. Ban Thanh tra nhân dân được thành lập ở doanh nghiệp nhà nước tổ chức theo các loại hình: Tổng công ty nhà nước, các công ty nhà nước độc lập, các công ty thành viên hạch toán độc lập của công ty do Nhà nước quyết định đầu tư được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, hai thành viên trở lên, công ty cổ phần mà vốn điều lệ là của Nhà nước, của tổ chức chính trị, chính trị - xã hội.

Điều 23. Số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân

Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước có 3 hoặc 5 hoặc 7 hoặc 9 thành viên. Căn cứ vào số lượng cán bộ, công nhân, viên chức, Ban Chấp hành công đoàn cơ sở dự kiến số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân và do Đại hội công nhân, viên chức hoặc Đại hội đại biểu công nhân, viên chức quyết định.

Trường hợp cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước có tính đặc thù hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh phân tán thì Ban Chấp hành công đoàn cơ sở quyết định số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân phù hợp, đảm bảo hoạt động có hiệu quả.

Ban Thanh tra nhân dân có trên 5 thành viên được bầu 1 Phó Trưởng ban.

Điều 24. Bầu thành viên Ban Thanh tra nhân dân

1. Căn cứ vào tiêu chuẩn, số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước, Ban Chấp hành công đoàn cơ sở giới thiệu danh sách những người ứng cử, danh sách người được đề cử do cán bộ, công nhân, viên chức giới thiệu để tổ chức bầu Ban Thanh tra nhân dân.

2. Đại hội công nhân, viên chức hoặc Đại hội đại biểu công nhân, viên chức bầu thành viên Ban Thanh tra nhân dân được tiến hành bằng hình thức bỏ phiếu kín và phải đảm bảo có mặt trên 50% số đại biểu được triệu tập. Người được bầu là thành viên Ban Thanh tra nhân dân phải có trên 50% số đại biểu tham dự Đại hội tín nhiệm.

Điều 25. Công nhận Ban Thanh tra nhân dân

Chậm nhất là 5 ngày kể từ ngày bầu xong thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Chấp hành công đoàn cơ sở tổ chức cuộc họp với các thành viên Ban Thanh tra nhân dân để bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban; ra văn bản công nhận Ban Thanh tra nhân dân và thông báo cho cán bộ, công nhân, viên chức trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước biết.

Điều 26. Bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Ban Thanh tra nhân dân và bầu thành viên thay thế

1. Trong nhiệm kỳ, nếu thành viên Ban Thanh tra nhân dân không hoàn thành

nhệm vụ, vi phạm pháp luật hoặc không còn được tín nhiệm thì Ban Chấp hành công đoàn cơ sở tổ chức hội nghị để bãi nhiệm thành viên đó và bầu người khác thay thế. Việc bãi nhiệm và bầu người khác thay thế được tiến hành tại Đại hội công nhân, viên chức hoặc Đại hội đại biểu công nhân, viên chức thường kỳ hàng năm hoặc hai năm một lần ở cấp Tổng công ty nhà nước.

2. Trong trường hợp vì lý do sức khỏe, hoàn cảnh gia đình hoặc lý do khác, thành viên Ban Thanh tra nhân dân có đơn xin thôi tham gia Ban Thanh tra nhân dân thì Ban Chấp hành công đoàn cơ sở xem xét, quyết định việc miễn nhiệm.

3. Việc bầu thành viên Ban Thanh tra nhân dân thay thế những người bị bãi nhiệm hoặc được miễn nhiệm quy định tại khoản 1, khoản 2 của Điều này được thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Nghị định này.

Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thanh tra nhân dân

1. Giám sát cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Điều 29 của Nghị định này. Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì kiến nghị người có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

2. Khi cần thiết được người đứng đầu

cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước giao xác minh những vụ việc nhất định.

3. Khi cần thiết, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền mời đại diện Ban Thanh tra nhân dân tham gia việc thanh tra, kiểm tra tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước; Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm cử người tham gia, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi được yêu cầu.

4. Kiến nghị với người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước khắc phục sơ hở, thiếu sót được phát hiện qua việc giám sát; xử lý kỷ luật đối với tập thể, cá nhân có vi phạm pháp luật; các biện pháp đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của cán bộ, công nhân, viên chức; khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác.

5. Kiến nghị Ban Chấp hành công đoàn cơ sở có các hình thức biểu dương, khuyến khích, động viên cán bộ, công nhân, viên chức đã có thành tích trong việc phát hiện vi phạm pháp luật; tiếp nhận các kiến nghị và phản ánh của công nhân, viên chức, người lao động.

6. Đại diện Ban Thanh tra nhân dân được mời tham dự các cuộc họp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước có nội dung liên quan đến nhiệm vụ giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

7. Tham dự các cuộc họp của Ban Chấp

hành công đoàn cơ sở có nội dung liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.

Mục 2. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN THANH TRA NHÂN DÂN Ở CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Điều 28. Xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân

1. Hàng năm, Ban Thanh tra nhân dân căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội công nhân, viên chức trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước và sự chỉ đạo của Ban Chấp hành công đoàn cơ sở để xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động.

2. Chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân phải thông qua Ban Chấp hành công đoàn cơ sở.

Điều 29. Phạm vi giám sát của Ban Thanh tra nhân dân

1. Phạm vi giám sát của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp:

a) Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, nhiệm vụ công tác hàng năm của cơ quan, đơn vị;

b) Sử dụng kinh phí hoạt động từ nguồn ngân sách nhà nước, sử dụng các quỹ,

chấp hành chế độ quản lý tài chính, tài sản và công tác tự kiểm tra tài chính của cơ quan, đơn vị;

c) Thực hiện nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị;

d) Thực hiện các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công nhân, viên chức theo quy định của pháp luật;

đ) Việc tiếp dân, tiếp nhận và xử lý đơn, thư khiếu nại, tố cáo; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp; việc thi hành các quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo đã có hiệu lực pháp luật tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

e) Việc thực hiện các kết luận, quyết định xử lý về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; việc xử lý các vụ việc tham nhũng, lãng phí trong cơ quan, đơn vị;

g) Những việc khác theo quy định của pháp luật.

2. Phạm vi giám sát của Ban Thanh tra nhân dân ở doanh nghiệp nhà nước:

a) Thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; thực hiện chế độ, chính sách đối với công nhân, viên chức, người lao động theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện Nghị quyết của Đại hội công nhân, viên chức;

c) Thực hiện các nội quy, quy chế của doanh nghiệp;

- d) Thực hiện thỏa ước lao động tập thể;
- đ) Thực hiện hợp đồng lao động;
- e) Thực hiện các chính sách, chế độ của Nhà nước, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước, việc sử dụng các loại quỹ sau thuế;
- g) Việc giải quyết các tranh chấp lao động;
- h) Việc tiếp dân, tiếp nhận và xử lý đơn, thư khiếu nại, tố cáo; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của người đứng đầu doanh nghiệp nhà nước; việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo đã có hiệu lực pháp luật tại doanh nghiệp nhà nước;
- i) Việc thực hiện các kết luận, quyết định xử lý về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: việc xử lý vụ việc tham nhũng, lãng phí trong doanh nghiệp;
- k) Những việc khác theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Phương thức thực hiện quyền giám sát của Ban Thanh tra nhân dân

1. Tiếp nhận các ý kiến phản ánh của cán bộ, công nhân, viên chức, thu thập các thông tin, tài liệu để xem xét, theo dõi cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước trong việc thực hiện những việc thuộc phạm vi giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

2. Phát hiện hành vi trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

3. Kiến nghị trực tiếp hoặc thông qua Ban Chấp hành công đoàn cơ sở để kiến nghị với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước về các vấn đề có liên quan trực tiếp đến nội dung thuộc phạm vi giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

Điều 31. Hoạt động giám sát của Ban Thanh tra nhân dân

1. Trong quá trình thực hiện việc giám sát, Ban Thanh tra nhân dân có quyền đề nghị người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến việc giám sát.

2. Trường hợp phát hiện có hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cán bộ, công nhân, viên chức, có dấu hiệu tham nhũng, lãng phí, sử dụng sai mục đích chi, thu ngân sách và các khoản đóng góp, quỹ phúc lợi của cán bộ, công nhân, viên chức và các hành vi vi phạm khác mà thuộc nội dung giám sát của Ban Thanh tra nhân dân thì kiến nghị với người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, giải quyết đồng thời báo cáo với Ban Chấp hành công đoàn cơ sở.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày

nhận được kiến nghị, người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phải xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết cho Ban Thanh tra nhân dân. Trường hợp kiến nghị không được xem xét, giải quyết hoặc thực hiện không đầy đủ thì Ban Thanh tra nhân dân có quyền kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp của người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước xem xét, giải quyết.

Điều 32. Hoạt động xác minh của Ban Thanh tra nhân dân

1. Khi được người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước giao nhiệm vụ xác minh, Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm thực hiện đúng nội dung, thời gian, phạm vi nhiệm vụ được giao.

2. Trong quá trình thực hiện việc xác minh, Ban Thanh tra nhân dân được quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp các thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ cho việc xác minh, xem xét để làm rõ sự việc được xác minh.

Kết thúc việc xác minh, Ban Thanh tra nhân dân báo cáo với người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước về kết quả xác minh; đồng thời kiến nghị biện pháp giải quyết.

3. Trong quá trình thực hiện việc xác minh, nếu phát hiện việc vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà

nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cán bộ, công nhân, viên chức cần phải xử lý ngay thì lập biên bản và kiến nghị người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết, đồng thời giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết cho Ban Thanh tra nhân dân. Trường hợp kiến nghị không được thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì Ban Thanh tra nhân dân có quyền kiến nghị cấp trên trực tiếp của người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước xem xét, giải quyết.

Điều 33. Lễ lối làm việc của Ban Thanh tra nhân dân

Ban Thanh tra nhân dân họp định kỳ mỗi quý một lần để kiểm điểm công tác trong quý và triển khai công tác quý sau, trong trường hợp cần thiết thì có thể họp bất thường.

Ban Thanh tra nhân dân thực hiện chế độ báo cáo mỗi quý một lần trước Ban Chấp hành công đoàn; hàng năm tổng kết hoạt động báo cáo trước Đại hội công nhân, viên chức hoặc Đại hội đại biểu công nhân, viên chức.

Mục 3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN CHẤP HÀNH CÔNG ĐOÀN, CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC, CƠ QUAN THANH TRA NHÀ NƯỚC

Điều 34. Trách nhiệm của Ban Chấp hành công đoàn

1. Ban Chấp hành công đoàn cơ sở có trách nhiệm:

a) Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 67 của Luật Thanh tra;

b) Chủ trì hoặc phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác cho các thành viên Ban Thanh tra nhân dân. Chủ trì việc tổ chức phối hợp với các tổ chức khác trong cơ quan, đơn vị trong việc hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân;

c) Dự toán, quyết toán kinh phí hàng năm cho Ban Thanh tra nhân dân;

d) Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân;

đ) Mời đại diện Ban Thanh tra nhân dân tham dự cuộc họp của Ban Chấp hành công đoàn cơ sở có nội dung liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.

2. Ban Chấp hành công đoàn cấp trên trực tiếp có trách nhiệm chỉ đạo Ban Chấp hành công đoàn cơ sở trong việc hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.

Điều 35. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước

1. Thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại Điều 66 của Luật Thanh tra.

2. Giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân. Trường hợp nội dung kiến nghị vượt quá thẩm quyền thì báo cáo cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, giải quyết và thông báo cho Ban Thanh tra nhân dân biết.

3. Xử lý theo thẩm quyền người có hành vi vi phạm pháp luật, cản trở hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, trả thù, trù dập thành viên Ban Thanh tra nhân dân.

4. Mời đại diện Ban Thanh tra nhân dân tham dự các cuộc họp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước có nội dung liên quan đến nhiệm vụ giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

5. Bố trí địa điểm, phương tiện, hỗ trợ kinh phí để Ban Thanh tra nhân dân tổ chức các cuộc họp và tạo điều kiện thuận lợi để Ban Thanh tra nhân dân hoạt động.

Điều 36. Trách nhiệm của các cơ quan thanh tra nhà nước

Thanh tra Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Đoàn Chủ tịch

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.

Thanh tra Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Ban Chấp hành công đoàn cơ quan cùng cấp hướng dẫn nghiệp vụ công tác cho các Ban Thanh tra nhân dân ở các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ, ngành quản lý.

Thanh tra cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Liên đoàn Lao động cùng cấp hướng dẫn nghiệp vụ công tác cho Ban Thanh tra nhân dân ở các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý.

Thanh tra cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với Liên đoàn Lao động cùng cấp hướng dẫn nghiệp vụ công tác cho các Ban Thanh tra nhân dân thuộc các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý.

Điều 37. Kinh phí và chế độ tài chính của Ban Thanh tra nhân dân

1. Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước được cân đối từ kinh phí hoạt động của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước đó.

2. Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân được sử dụng để chi cho việc tổ chức các cuộc họp, chi thù lao trách nhiệm cho các thành viên và cho hoạt động khác của Ban Thanh tra nhân dân.

Hàng năm, Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm thanh quyết toán kinh phí hoạt động với Ban Chấp hành công đoàn cơ sở.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hướng dẫn về kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

Chương IV

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 38. Khen thưởng

Thành viên, tập thể Ban Thanh tra nhân dân có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện nhiệm vụ thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 39. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định tại Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

*Chương V***ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG****Điều 40.** Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 241/HĐBT ngày 05 tháng 8 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng quy định về tổ chức và hoạt động của các Ban Thanh tra nhân dân.

Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 41. Trách nhiệm thi hành

1. Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Đề nghị Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động

Việt Nam trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình hướng dẫn thi hành những vấn đề liên quan đến trách nhiệm chỉ đạo tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân hoặc phối hợp với các cơ quan chức năng của Nhà nước hướng dẫn thi hành Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

Phan Văn Khải